

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẮP I - PETROLIMEX**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên
Ông Phạm Thành Công	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Mậu	Ủy viên
Ông Lê Quốc Bình	Ủy viên
Ông Vũ Duy Hải	Ủy viên
Ông Trương Hùng Sơn	Ủy viên

(Bổ nhiệm ngày 18/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Hữu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc

(Nghỉ hưu ngày 03/08/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Minh Tâm**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>663.063.317.072</b>	<b>491.593.753.849</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>28.103.630.638</b>	<b>28.916.704.841</b>
111 1. Tiền		25.801.159.818	24.346.713.368
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.302.470.820	4.569.991.473
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>1.516.294.521</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.516.294.521
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>442.182.765.884</b>	<b>336.555.233.303</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	205.296.303.258	269.875.059.221
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.412.811.239	25.858.530.124
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	200.368.965.445	58.858.016.202
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.025.995.043)	(18.167.733.929)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		130.680.985	131.361.685
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>185.835.786.164</b>	<b>121.324.302.810</b>
141 1. Hàng tồn kho		185.835.786.164	121.324.302.810
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.941.134.386</b>	<b>3.281.218.374</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	796.920.717	868.349.944
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.601.066.505	1.851.580.945
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	543.147.164	561.287.485
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>233.972.292.455</b>	<b>232.141.590.483</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.488.607.824</b>	<b>-</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	2.488.607.824	-
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>165.433.588.662</b>	<b>213.958.011.695</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	151.681.694.259	190.548.663.975
222 - Nguyên giá		481.592.807.734	501.267.568.436
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(329.911.113.475)	(310.718.904.461)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	13.751.894.403	-
225 - Nguyên giá		15.757.975.469	-
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.006.081.066)	-
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	-	23.409.347.720
228 - Nguyên giá		120.000.000	23.529.347.720
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(120.000.000)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>61.370.795.301</b>	<b>14.027.012.734</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	61.370.795.301	14.027.012.734
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.875.467.757</b>	<b>3.696.702.573</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.375.467.757	1.196.702.573
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>803.832.911</b>	<b>459.863.481</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	803.832.911	459.863.481
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>897.035.609.527</b>	<b>723.735.344.332</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>641.124.116.686</b>	<b>485.520.003.026</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>590.455.390.265</b>	<b>478.332.350.643</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	178.479.572.726	193.561.490.589
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	69.828.759.518	55.786.118.540
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	112.030.016.224	9.644.456.746
314	4. Phải trả người lao động		38.217.307.622	34.090.390.949
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	50.937.553.783	55.900.976.918
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.409.825.764	52.581.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.612.245.385	12.111.393.863
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	99.836.648.940	69.432.519.876
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	12.875.824.399	37.199.493.731
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.227.635.904	10.552.927.613
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>50.668.726.421</b>	<b>7.187.652.383</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	8.628.911.265	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	2.178.330.419	2.951.277.383
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	39.861.484.737	4.236.375.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>255.911.492.841</b>	<b>238.215.341.306</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>255.911.492.841</b>	<b>238.215.341.306</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(61.393.691)	(61.393.691)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		94.243.589.753	69.591.389.226
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.340.096.406	44.253.082.539
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.278.060.448)	6.236.941.785
421b	LNST chưa phân phối năm nay		39.618.156.854	38.016.140.754
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.440.419.557	7.483.482.416
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>897.035.609.527</b>	<b>723.735.344.332</b>



Mạc Minh Tuấn  
Người lập biểu



Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	609.889.722.735	857.914.359.274		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		609.889.722.735	857.914.359.274		
11	4. Giá vốn hàng bán	26	522.681.913.468	728.571.869.680		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.207.809.267	129.342.489.594		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	224.875.141	233.182.782		
22	7. Chi phí tài chính	28	7.268.808.381	4.844.063.175		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.081.878.020	4.746.747.384		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		276.265.184	179.170.287		
25	9. Chi phí bán hàng	29	11.916.157.076	14.201.077.734		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	49.553.429.585	58.615.050.141		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.970.554.550	52.094.651.613		
31	12. Thu nhập khác	31	37.313.500.472	772.160.405		
32	13. Chi phí khác	32	3.294.670.024	984.902.930		
40	14. Lợi nhuận khác		34.018.830.448	(212.742.525)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.989.384.998	51.881.909.088		
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	12.284.127.405	10.764.808.081		
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.705.257.593	41.117.101.007		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		39.618.156.854	40.034.404.042		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.087.100.739	1.082.696.965		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	3.445	3.481		

Mạc Minh Tuấn  
Người lập biểu

Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>52.989.384.998</b>	<b>51.881.909.088</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
02	- Khấu hao tài sản cố định		32.025.644.489	37.884.524.783
03	- Các khoản dự phòng		(25.465.408.218)	17.859.792.609
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.637.037)	(47.920.859)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.370.811.193)	(355.218.375)
06	- Chi phí lãi vay		7.081.878.020	4.746.747.384
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>53.255.051.059</b>	<b>111.969.834.630</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(110.705.746.758)	(41.149.677.595)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(64.511.483.354)	429.583.376
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		109.575.992.897	(7.080.668.685)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(272.540.203)	(143.794.011)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.359.333.560)	(4.746.747.384)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.248.273.883)	(11.628.258.954)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(892.274.583)	(918.677.120)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(33.158.608.385)</b>	<b>46.731.594.257</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(73.564.067.563)	(49.804.856.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		55.659.832.051	2.268.782.296
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.516.294.521)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.516.294.521	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153.777.498	176.048.088
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(16.234.163.493)</b>	<b>(48.876.320.228)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		174.642.622.908	135.305.207.976
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(99.673.724.754)	(105.141.256.358)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.939.659.353)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.452.140.109)	(20.661.193.002)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>48.577.098.692</b>	<b>11.502.758.616</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(815.673.186)</b>	<b>9.358.032.645</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.916.704.841	19.537.647.339
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.598.983	21.024.857
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>28.103.630.638</u>	<u>28.916.704.841</u>



Mạc Minh Tuấn  
Người lập biểu



Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic; Kinh doanh bất động sản.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:**  
Năm 2019, Công ty thu hẹp hoạt động xây lắp, chuyển dần qua hoạt động kinh doanh thương mại dẫn tới Doanh thu và giá vốn hoạt động xây lắp giảm mạnh (Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26).

#### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93,24%	93,24%	Sản xuất bê tông thương phẩm.
2. Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Hà Nội	51,00%	51,00%	Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động.
3. Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
4. Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
5. Công ty TNHH MTV PCC - 1 Chế tạo Bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Hưng Yên	100,00%	100,00%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bể
6. Công ty TNHH MTV Gỗ Nhựa PCC-1	Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng vỏ gỗ, các sản phẩm plastic.
7. Công ty CP PCC-1 Homes	Hà Nội	60,00%	60,00%	Kinh doanh bất động sản

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang:

+ Chi phí trực tiếp của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang tương ứng với khối lượng thi công chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Tiền của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải trả.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Theo các điều khoản của thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh vận chuyển, Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC là 7% doanh thu vận chuyển, bên liên doanh được hưởng toàn bộ lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản thuế phí theo quy định của nhà nước.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản, Công ty mẹ được nhận khoản lợi nhuận cố định, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.16 . Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi vay, chi phí thuê thầu phụ thi công xây lắp và các chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

#### 2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình trong giao dịch bán và thuê lại tài sản thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

#### 2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.498.983.441	10.888.999.074
Tiền gửi ngân hàng	22.302.176.377	13.457.714.294
Các khoản tương đương tiền (*)	2.302.470.820	4.569.991.473
	<b>28.103.630.638</b>	<b>28.916.704.841</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm, chi tiết tại:

	Số tiền
	VND
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	1.302.470.820
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	1.000.000.000
	<b>2.302.470.820</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	16.014.377.172	-	20.784.377.172	-
- Ban QLDA 186 - Tổng cục Hậu Cần - Bộ Quốc phòng	4.976.000.000	-	15.865.163.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Namvietcons	5.671.212.500	-	5.054.790.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (Skypec)	8.090.194.431	-	3.989.600.000	-
- Công ty CP Thiên Minh Đức	-	-	37.510.285.571	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	170.544.519.155	(15.083.168.486)	186.670.843.478	(15.574.907.371)
	<b>205.296.303.258</b>	<b>(15.083.168.486)</b>	<b>269.875.059.221</b>	<b>(15.574.907.371)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>	-	-	<b>9.028.544.810</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40).

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	3.102.589.457	-	4.180.952.910	-
- Nippon Steel Trading Corporation	14.111.763.849	-	-	-
- Công ty CP Cầu trục và Thiết bị AVC	4.461.300.000	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn thiết bị G7	4.292.860.091	-	-	-
- Các đối tượng khác	23.323.497.842	(1.942.826.557)	21.677.577.214	(2.592.826.558)
	<b>49.292.011.239</b>	<b>(1.942.826.557)</b>	<b>25.858.530.124</b>	<b>(2.592.826.558)</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	-	-	525.193.500	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40).

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu người lao động về tiền BHXH	1.320.572.970	-	708.559.617	-
- Tạm ứng	50.735.744.981	-	53.823.193.302	-
- Ký cược, ký quỹ	300.000	-	87.600.000	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	-	1.885.166.900	-
- Thuế VAT của tài sản thuê tài chính	501.861.751	-	-	-
- Phải tiền tiền hợp tác kinh doanh (*)	147.462.337.264	-	-	-
- Phải thu khác	348.148.479	-	2.353.496.383	-
	<b>200.368.965.445</b>	-	<b>58.858.016.202</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.488.607.824	-	-	-
	<b>2.488.607.824</b>	-	-	-

**7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

(\*) Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư với một đối tác doanh nghiệp, đối tác này có nghĩa vụ thu xếp nguồn vốn hợp tác để thanh toán nghĩa vụ nợ phải trả của PCC1 trong giai đoạn đầu thực hiện Dự án (Thuyết minh số 18 và Phụ lục số 04). Trong năm 2019, số tiền đối tác đã thanh toán là 54.983.821.015 VND.

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>16.024.823.701</b>	<b>1.591.655.215</b>	<b>22.414.423.982</b>	<b>6.839.516.611</b>
- Công ty CP Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
- Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	-	2.405.649.443	721.694.832
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.830.720.045	1.591.655.215	17.220.320.326	6.117.821.779
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.224.555.671</b>	<b>631.729.114</b>	<b>3.398.550.721</b>	<b>805.724.163</b>
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	113.928.000	379.760.000	113.928.000
- Công ty TNHH MTV Anh Đức	153.698.642	46.109.593	153.698.642	46.109.593
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.691.097.029	471.691.521	2.865.092.079	645.686.570
	<b>19.249.379.372</b>	<b>2.223.384.329</b>	<b>25.812.974.703</b>	<b>7.645.240.774</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.751.775.436	-	19.269.168.433	-
- Công cụ, dụng cụ	3.344.681.718	-	2.309.232.230	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.726.520.717	-	86.104.888.596	-
- Thành phẩm	13.970.508.236	-	12.328.334.687	-
- Hàng hóa	1.042.300.057	-	1.312.678.864	-
	<b>185.835.786.164</b>	<b>-</b>	<b>121.324.302.810</b>	<b>-</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Nhà máy Bê tông Dự ứng lực, mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình Petrolimex <sup>(1)</sup>	57.249.900.380	10.138.727.051
- Sửa chữa trụ sở làm việc chi nhánh phía nam 66 Him Lam - Quận 7	-	1.856.806.591
- Công trình khác	4.120.894.921	2.031.479.092
	<b>61.370.795.301</b>	<b>14.027.012.734</b>

(1) Dự án Nhà máy Bê tông Dự ứng lực, mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình – Petrolimex do Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 167/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên là 206.325.000.000 VND. Thời gian hoạt động của dự án: 49 năm kể từ ngày 04/03/2015. Nguồn vốn thực hiện dự án bao gồm: vốn tự có là 142,8 tỷ VND, vốn vay là 63,4 tỷ VND.

- Đối với mục tiêu sản xuất bê tông dự ứng lực: Tổng mức đầu tư là 120.000.000.000 VND, đang được Công ty con đầu tư xây dựng.
- Đối với các mục tiêu mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình: Tổng mức đầu tư là 86.325.000.000 VND, hiện tại Công ty con chưa triển khai đầu tư dự án này.

Tại ngày 31/12/2019, Dự án vẫn đang tiếp tục được triển khai và dự kiến sẽ đưa vào vận hành chính thức trong năm 2020.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Thuê tài chính trong năm <sup>(*)</sup>	6.257.975.469	9.500.000.000	15.757.975.469
Số dư cuối năm	<b>6.257.975.469</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>15.757.975.469</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	851.779.993	1.154.301.073	2.006.081.066
Số dư cuối năm	<b>851.779.993</b>	<b>1.154.301.073</b>	<b>2.006.081.066</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<b>5.406.195.476</b>	<b>8.345.698.927</b>	<b>13.751.894.403</b>

(\*) Tăng tài sản cố định thuê tài chính dưới hình thức bán và thuê lại tài sản thuê tài chính theo các hợp đồng mua bán tài sản số C190403413-PC; C190408611-PC ngày 23/04/2019 và hợp đồng thuê tài chính số C190403413; 190408611 ngày 23/04/2019 của Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty). Thời hạn thuê là 05 năm (Thuyết minh 15 và Thuyết minh 21).

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	23.409.347.720	120.000.000	23.529.347.720
<i>Thanh lý, nhượng bán (*)</i>	<i>(23.409.347.720)</i>	-	<i>(23.409.347.720)</i>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	120.000.000	120.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	23.409.347.720	-	23.409.347.720
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty tại Nhà 66, đường số 8, khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh. Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2019 (Thuyết minh số 31).

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 120.000.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	796.920.717	868.349.944
	<b>796.920.717</b>	<b>868.349.944</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	483.590.507	439.894.037
- Các khoản khác	320.242.404	19.969.444
	<b>803.832.911</b>	<b>459.863.481</b>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Xây lắp III - Petrolimex	19.130.939.199	19.130.939.199	24.130.939.199	24.130.939.199
- Công ty TNHH Thăng Lan	22.406.482.100	22.406.482.100	23.629.854.300	23.629.854.300
- Công ty TNHH SXKD VLXD và Thương mại Ngọc Thắng	15.041.927.152	15.041.927.152	10.169.036.757	10.169.036.757
- Công ty CP Đầu tư TM & DV Thăng Long	15.314.853.250	15.314.853.250	9.042.971.050	9.042.971.050
- Phải trả các nhà cung cấp khác	106.585.371.025	106.585.371.025	126.588.689.283	126.588.689.283
	<b>178.479.572.726</b>	<b>178.479.572.726</b>	<b>193.561.490.589</b>	<b>193.561.490.589</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>19.276.458.599</b>	<b>19.276.458.599</b>	<b>24.388.339.199</b>	<b>24.388.339.199</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40).

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty CP Hóa chất Hải Hà	-	10.113.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	-	5.961.208.800
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch xuyên Việt OIL	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	12.964.159.314	4.201.998.218
- MCS Mining Industry Lao Co., Ltd	4.346.651.700	-
- Công ty TNHH Thương Mại Và Xây Dựng Phúc An Thịnh	19.490.183.705	-
- Các khách hàng khác	28.027.764.799	30.509.911.522
	<b>69.828.759.518</b>	<b>55.786.118.540</b>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	277.455.540	-
- Trích trước chi phí công trình	50.329.825.516	55.792.976.918
- Chi phí phải trả khác	330.272.727	108.000.000
	<b>50.937.553.783</b>	<b>55.900.976.918</b>



20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	3.317.600
- Kinh phí công đoàn	7.671.617.522	8.863.185.864
- Bảo hiểm xã hội	173.315.056	381.088.412
- Bảo hiểm y tế	44.245.332	224.546.839
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.903.717	95.068.881
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	446.000.000	10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	936.101.816	773.218.741
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.331.061.942	1.760.967.526
	<b>11.612.245.385</b>	<b>12.111.393.863</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh tại Công ty con <sup>(i)</sup>	1.427.761.235	1.930.308.199
- Phải trả về lợi nhuận cho thành viên góp vốn tại Công ty con	-	270.400.000
- Phải trả về Quỹ đầu tư phát triển cho thành viên góp vốn tại Công ty con	750.569.184	750.569.184
	<b>2.178.330.419</b>	<b>2.951.277.383</b>

(i) Phải trả tổ chức, cá nhân tiền góp vốn mua tài sản cố định theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận chuyển đã ký với Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) liên quan đến việc mua, quản lý và sử dụng các tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.409.825.764	52.581.818
	<b>1.409.825.764</b>	<b>52.581.818</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	6.400.000.000	-
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình trong giao dịch bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	2.228.911.265	-
	<b>8.628.911.265</b>	<b>-</b>

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.875.824.399	37.199.493.731
	<b>12.875.824.399</b>	<b>37.199.493.731</b>

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00	34.502.020.000	30,00
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00	11.500.660.000	10,00
- Các cổ đông khác	68.997.320.000	60,00	68.997.320.000	60,00
	<b>115.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.794.187.925	3.880.447.204
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	17.344.623.184	18.574.933.723
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	17.344.623.184	18.199.948.432
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	374.985.291
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	17.452.140.109	20.661.193.002
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	17.452.140.109	20.661.193.002
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>1.686.671.000</b>	<b>1.794.187.925</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	94.243.589.753	69.591.389.226

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Nghệ An và tỉnh Hưng Yên với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thời gian thuê dài hạn. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	132.573,29	45.864,54
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	100,56	101,56
- Đô la Singapore	SGD	119,95	119,95
- Đô la Canada	CAD	97,70	97,70

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	292.687.080.716	329.786.953.838
Doanh thu bán thành phẩm	28.542.931.700	12.644.957.004
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.118.344.200	66.337.075.192
Doanh thu hợp đồng xây dựng	218.541.366.119	449.145.373.240
	<b>609.889.722.735</b>	<b>857.914.359.274</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40).	-	<b>10.019.157.738</b>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	268.173.813.966	293.965.593.082
Giá vốn của thành phẩm đã bán	26.229.632.053	9.091.949.092
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.445.568.850	33.903.888.781
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	196.832.898.599	391.610.438.725
	<b>522.681.913.468</b>	<b>728.571.869.680</b>
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40).	<b>651.102.636</b>	<b>389.000.000</b>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.777.498	131.283.548
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	44.764.540
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	64.304.015	9.213.835
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	5.637.037	47.920.859
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.156.591	-
	<b>224.875.141</b>	<b>233.182.782</b>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.081.878.020	4.746.747.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	186.930.361	97.315.791
	<b>7.268.808.381</b>	<b>4.844.063.175</b>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.478.298	450.742.848
Chi phí nhân công	3.873.991.324	5.338.750.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	319.099.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.967.454.985	7.626.026.552
Chi phí khác bằng tiền	689.232.469	466.458.420
	<b>11.916.157.076</b>	<b>14.201.077.734</b>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.177.588.156	1.520.179.529
Chi phí nhân công	25.337.283.128	28.748.418.040
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	564.143.217	587.486.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.408.969.872	2.477.993.869
Thuế, phí và lệ phí	64.432.951	952.377.500
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	(1.135.438.886)	9.787.775.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.200.444.169	5.605.846.133
Chi phí khác bằng tiền	11.936.006.978	8.934.972.361
	<b>49.553.429.585</b>	<b>58.615.050.141</b>

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (Thuyết minh 11, Thuyết minh 13).	12.940.768.511	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	24.323.669.332	429.948.324
Thu nhập khác	49.062.629	342.212.081
	<b>37.313.500.472</b>	<b>772.160.405</b>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản phạt hành chính và lãi chậm nộp thuế	615.501.684	832.792.685
Các khoản phạt hợp đồng	2.384.040.592	-
Chi phí khác	295.127.748	152.110.245
	<b>3.294.670.024</b>	<b>984.902.930</b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.284.127.405	10.764.808.081
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	9.157.205.306	6.819.616.432
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	2.829.075.452	3.070.643.879
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con còn lại	297.846.647	874.547.770
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.124.160.306	3.987.611.179
Thuế đã nộp trong năm	(12.248.273.883)	(11.628.258.954)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.160.013.828</b>	<b>3.124.160.306</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.618.156.854	40.034.404.042
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.618.156.854	40.034.404.042
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.445</b>	<b>3.481</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.631.732.333	210.446.460.430
Chi phí nhân công	137.050.759.684	162.757.941.199
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.025.644.489	37.884.524.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.836.988.747	43.523.769.974
Chi phí khác bằng tiền	18.696.366.580	47.353.728.870
<b></b>	<b>377.241.491.833</b>	<b>501.966.425.256</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.103.630.638	-	28.916.704.841	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.153.876.527	(14.433.168.486)	328.733.075.423	(15.574.907.371)
Các khoản cho vay	-	-	1.516.294.521	-
	<b>436.257.507.165</b>	<b>(14.433.168.486)</b>	<b>359.166.074.785</b>	<b>(15.574.907.371)</b>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	139.698.133.677	73.668.894.876
Phải trả người bán, phải trả khác	192.270.148.530	208.624.161.835
Chi phí phải trả	50.937.553.783	55.900.976.918
	<b>382.905.835.990</b>	<b>338.194.033.629</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.103.630.638	-	28.103.630.638
Phải thu khách hàng, phải thu khác	390.582.100.217	2.488.607.824	393.070.708.041
	<b>418.685.730.855</b>	<b>2.488.607.824</b>	<b>421.174.338.679</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.916.704.841	-	28.916.704.841
Phải thu khách hàng, phải thu khác	313.158.168.052	-	313.158.168.052
Các khoản cho vay	1.516.294.521	-	1.516.294.521
	<b>343.591.167.414</b>	-	<b>343.591.167.414</b>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>			
Vay và nợ	99.836.648.940	39.861.484.737	139.698.133.677
Phải trả người bán, phải trả khác	190.091.818.111	2.178.330.419	192.270.148.530
Chi phí phải trả	50.937.553.783	-	50.937.553.783
	<b>340.866.020.834</b>	<b>42.039.815.156</b>	<b>382.905.835.990</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>			
Vay và nợ	69.432.519.876	4.236.375.000	73.668.894.876
Phải trả người bán, phải trả khác	205.672.884.452	2.951.277.383	208.624.161.835
Chi phí phải trả	55.900.976.918	-	55.900.976.918
	<b>331.006.381.246</b>	<b>7.187.652.383</b>	<b>338.194.033.629</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã ký các hợp đồng hợp tác với các đối tác để thực hiện Dự án Xây dựng khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Theo các hợp đồng hợp tác này, các đối tác sẽ chịu toàn bộ các chi phí có liên quan đến Dự án. Do hoạt động hợp tác không hiệu quả và Dự án bị chậm tiến độ, các bên đã thanh lý hợp đồng hợp tác này vào ngày 03/09/2019. Căn cứ theo Biên bản thanh lý, Công ty sẽ tiếp nhận lại toàn bộ hồ sơ dự án từ phía các đối tác và tiếp tục triển khai Dự án, đồng thời chấp nhận trả cho các đối tác hợp tác kinh doanh 01 phần diện tích của Dự án với tổng diện tích 1.088 m<sup>2</sup> sau khi hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của Dự án hoàn thành (Thuyết minh 08).

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3 - C.7  
Y  
QUẢN  
KHOA  
30  
A - TP.

### 39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Bán hàng hóa và thành phẩm VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	218.541.366.119	70.118.344.200	321.230.012.416	609.889.722.735
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>21.708.467.520</b>	<b>38.672.775.350</b>	<b>26.826.566.397</b>	<b>87.207.809.267</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ				57.806.092.094
Tài sản bộ phận phân bổ	657.936.030.703	7.269.789.246	216.876.686.226	882.082.506.175
Tài sản không phân bổ				14.953.103.352
<b>Tổng tài sản</b>	<b>657.936.030.703</b>	<b>7.269.789.246</b>	<b>216.876.686.226</b>	<b>897.035.609.527</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	459.996.643.371	4.803.875.376	161.095.962.035	625.896.480.782
Nợ phải trả không phân bổ				15.227.635.904
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>459.996.643.371</b>	<b>4.803.875.376</b>	<b>161.095.962.035</b>	<b>641.124.116.686</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Công ty liên kết	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	
Công ty CP Xây lắp III Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	
Ông Lê Quốc Bình	Giám đốc Công ty con	
Ông Lê Huy Thành	Phó Giám đốc Công ty con	
Ông Lương Văn Thủy	Phó Giám đốc Công ty con	
Ông Lương Tuấn Anh	Phó Giám đốc Công ty con	
Giao dịch phát sinh trong năm:	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng hoá dịch vụ</b>	-	<b>10.019.157.738</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	10.019.157.738
<b>Mua vật tư, chi phí dịch vụ xây lắp</b>	<b>651.102.636</b>	<b>389.000.000</b>
- Công ty CP Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	41.363.636	-
- Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	562.400.000	36.500.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	47.339.000	352.500.000



40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vay vốn</b>	<b>2.300.000.000</b>	-
- Ông Lê Huy Thành	500.000.000	-
- Ông Lê Quốc Bình	1.000.000.000	-
- Ông Lương Văn Thủy	500.000.000	-
- Ông Lương Tuấn Anh	300.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	-	<b>9.028.544.810</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	9.028.544.810
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	-	<b>525.193.500</b>
- Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	525.193.500
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>19.276.458.599</b>	<b>24.388.339.199</b>
- Công ty CP Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	-	257.400.000
- Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	93.446.500	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	52.072.900	-
- Công ty CP Xây lắp III Petrolimex	19.130.939.199	24.130.939.199
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.300.000.000</b>	-
- Ông Lê Huy Thành	500.000.000	-
- Ông Lê Quốc Bình	1.000.000.000	-
- Ông Lương Văn Thủy	500.000.000	-
- Ông Lương Tuấn Anh	300.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	2.166.906.915	2.191.706.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	820.800.000	745.780.645

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán



Mạc Minh Tuấn  
Người lập biểu



Phạm Thanh Công  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.516.294.521	-
	-	-	<b>1.516.294.521</b>	-

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

Địa chỉ	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	30,00	30,00	30,00	30,00
			1.375.467.757	1.196.702.573
			<b>1.375.467.757</b>	<b>1.196.702.573</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
	<b>2.500.000.000</b>	-	<b>2.500.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	2,50%	2,50%	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	164.891.494.202	184.329.326.528	148.955.893.297	1.995.154.409	1.095.700.000	501.267.568.436
Số tăng trong năm	2.557.704.244	7.843.882.556	-	60.722.727	-	10.462.309.527
- <i>Mua trong năm</i>	-	7.843.882.556	-	60.722.727	-	7.904.605.283
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	2.557.704.244	-	-	-	-	2.557.704.244
Số giảm trong năm	(6.547.570.715)	(8.339.981.333)	(15.249.518.181)	-	-	(30.137.070.229)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(6.547.570.715)	(8.222.355.512)	(15.249.518.181)	-	-	(30.019.444.408)
- <i>Giảm do không đủ điều kiện theo TT45/2013/TT-BTC</i>	-	(117.625.821)	-	-	-	(117.625.821)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>160.901.627.731</b>	<b>183.833.227.751</b>	<b>133.706.375.116</b>	<b>2.055.877.136</b>	<b>1.095.700.000</b>	<b>481.592.807.734</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	65.835.849.985	131.917.862.847	110.413.000.978	1.601.498.785	950.691.866	310.718.904.461
Số tăng trong năm	9.283.927.359	10.014.861.377	10.467.827.911	194.726.699	58.220.077	30.019.563.423
- <i>Khấu hao trong năm</i>	9.283.927.359	10.014.861.377	10.467.827.911	194.726.699	58.220.077	30.019.563.423
Số giảm trong năm	(551.698.562)	(2.082.005.864)	(8.193.649.983)	-	-	(10.827.354.409)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(551.698.562)	(1.964.380.043)	(8.193.649.983)	-	-	(10.709.728.588)
- <i>Giảm do không đủ điều kiện theo TT45/2013/TT-BTC</i>	-	(117.625.821)	-	-	-	(117.625.821)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>74.568.078.782</b>	<b>139.850.718.360</b>	<b>112.687.178.906</b>	<b>1.796.225.484</b>	<b>1.008.911.943</b>	<b>329.911.113.475</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	99.055.644.217	52.411.463.681	38.542.892.319	393.655.624	145.008.134	190.548.663.975
Tại ngày cuối năm	<b>86.333.548.949</b>	<b>43.982.509.391</b>	<b>21.019.196.210</b>	<b>259.651.652</b>	<b>86.788.057</b>	<b>151.681.694.259</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.454.510.671 VND;  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 200.723.977.877 VND

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long <sup>(1)</sup>	68.205.194.876	68.205.194.876	117.947.014.050	97.183.012.700	88.969.196.226	88.969.196.226
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long <sup>(1)</sup>	65.583.994.596	65.583.994.596	103.740.864.207	88.750.634.920	80.574.223.883	80.574.223.883
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long <sup>(2)</sup>	1.000.000.000	1.000.000.000	6.500.000.000	3.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên <sup>(3)</sup>	1.269.750.000	1.269.750.000	3.206.149.843	2.080.927.500	2.394.972.343	2.394.972.343
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến <sup>(4)</sup>	-	-	4.500.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) - Chi nhánh Hoàn Kiếm	351.450.280	351.450.280	-	351.450.280	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến <sup>(5)</sup>	1.227.325.000	1.227.325.000	11.537.150.768	1.893.985.000	10.870.490.768	10.870.490.768
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long <sup>(6)</sup>	1.227.325.000	1.227.325.000	4.026.700.000	1.227.325.000	4.026.700.000	4.026.700.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên <sup>(7)</sup>	-	-	3.333.300.000	666.660.000	2.666.640.000	2.666.640.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease - Chi nhánh Hà Nội <sup>(9)</sup>	-	-	605.752.000	-	605.752.000	605.752.000
			3.571.398.768	-	3.571.398.768	3.571.398.768
	<b>69.432.519.876</b>	<b>69.432.519.876</b>	<b>129.484.164.818</b>	<b>99.076.997.700</b>	<b>99.839.686.994</b>	<b>99.839.686.994</b>



**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến <sup>(5)</sup>	5.463.700.000	5.463.700.000	31.314.283.389	2.487.674.000	34.290.309.389	34.290.309.389
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long <sup>(6)</sup>	5.463.700.000	5.463.700.000	13.135.511.411	1.366.700.000	17.232.511.411	17.232.511.411
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hưng Yên <sup>(7)</sup>	-	-	12.000.000.000	666.660.000	11.333.340.000	11.333.340.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên <sup>(7)</sup>	-	-	3.028.771.978	454.314.000	2.574.457.978	2.574.457.978
- Vay cá nhân <sup>(8)</sup>	-	-	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội <sup>(9)</sup>	-	-	25.381.325.469	8.939.659.353	16.441.666.116	16.441.666.116
	<b>5.463.700.000</b>	<b>5.463.700.000</b>	<b>56.695.608.858</b>	<b>11.427.333.353</b>	<b>50.731.975.505</b>	<b>50.731.975.505</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.227.325.000)	(1.227.325.000)	(11.537.150.768)	(1.893.985.000)	(10.870.490.768)	(10.870.490.768)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>4.236.375.000</b>	<b>4.236.375.000</b>			<b>39.861.484.737</b>	<b>39.861.484.737</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.0731/2019/HĐTDHM-PN/PGBankTL ngày 27/08/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức cho vay và mở LC là 150.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 250.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng và lãi suất quy định cụ thể theo từng khe ước nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thành toán L/C nhập khẩu. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.0731/2019/HĐHM-PN/PG BankTL ngày 15/08/2019 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long và Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) . Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND. Lãi suất và mục đích khoản vay được quy định trong từng khe ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là tín chấp.

**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (3) Hợp đồng vay số 18.0054/VCB.KH ngày 26/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với Công ty TNHH Một thành viên Gỗ Nhựa PCC - 1 (Công ty con của Công ty). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 4.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vay và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Thời hạn cụ thể được quy định tại từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là đầy đủ chuyên sản xuất gỗ nhựa composite trị giá 7.556.843.500 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.0321/VCB.PHI ngày 25/07/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến và Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty). Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần nhận nợ là mức lãi suất cho vay ngắn hạn do Ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực nhưng không quá 13 tháng kể từ ngày phê duyệt giới hạn tín dụng. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông và máy móc thiết bị.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (5) Vay dài hạn của Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến theo các hợp đồng sau đây:

	Số dư tại ngày 31/12/2019	Số dư phải trả trong vòng 12 tháng
	VND	VND
(5.1) Hợp đồng tín dụng số 18.0427/VCB.PHI ngày 02/05/2018 số tiền 2.880.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua sắm đầu tư, phương tiện vận tải, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất là 9,4%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông đường bộ số 18.0155/TC-VCB.PHI ngày 02/05/2018, bao gồm 04 phương tiện vận tải là 04 xe bồn bê tông được mua mới năm 2018 nhãn hiệu CNHTC/HOWO, mới 100%, Trung Quốc sản xuất năm 2017, được phòng CSGT công an Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 27/04/2018.	2.016.000.000	576.000.000
(5.2) Hợp đồng vay số 18.0398/VCB.PHI ngày 28/09/2018 số tiền 700.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư mua sắm máy móc, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 9,6%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18.0307/TC-VCB.PHI ngày 28/09/2018. Tài sản thế chấp là 01 máy xúc lật, nhãn hiệu SDLG, số khung VLG0953NCH0602592, số động cơ: WD10G220E231217J006921, năm sản xuất 2017.	408.500.000	233.200.000
(5.3) Hợp đồng vay số 18.0427/VCB.PHI ngày 30/10/2018 số tiền 2.230.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay là 9,5%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông đường bộ số 18.0328/TC-VCB.PHI ngày 30/10/2018, bao gồm 03 phương tiện vận tải là 03 xe trộn bê tông nhãn hiệu HOWO mới 100% do phòng CSGT công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 23/10/2018 và ngày 29/10/2018.	1.672.500.000	557.500.000
(5.4) Hợp đồng vay số 19.0269/VCB.PHI ngày 01/07/2019 hạn mức vay tối đa là 15.500.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay, lãi suất vay thay đổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo khoản vay là các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông, máy móc thiết bị.	13.135.511.411	2.660.000.000
	<b>17.232.511.411</b>	<b>4.026.700.000</b>

**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(6) Hợp đồng tín dụng số 107.0274/2019/HETD-PN/PGB-TL ngày 25/03/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, số tiền vay theo hợp đồng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là bù đắp và đầu tư dự án nhà máy nhựa tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là thế chấp. Tài sản đảm bảo là Lợi thế quyền thuế đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 124(1), tờ bản đồ số: 25 tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên theo GCN quyền sử dụng đất số W597817 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19/05/2004.

(7) Hợp đồng vay từng lần trung dài hạn số 19.0008/VCB.KH ngày 10/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với Công ty TNHH Một thành viên Gỗ Nhựa PCC - 1 (Công ty con của Công ty). Mục đích tài trợ đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ Sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền cho vay tối đa là 3.029.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo Hợp đồng máy móc thiết bị số 18.0033/TC-VCB.KH ký ngày 02/-7/2018 và số 19.0006/TC-VCB.KH ký ngày 10/01/2019.

(8) Các khoản vay vốn cá nhân của Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) theo các Hợp đồng nguyên tắc. Số tiền vay được xác định theo từng hợp đồng vay. Giấy tờ chứng minh khoản vay được xác định bằng một trong số các loại giấy tờ sau: Phiếu thu, giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi hoặc giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho dự án " Nhà máy bê tông dự ứng lực Petrolimex" tại Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên. Lãi suất cho vay là 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(9) Thuế tài chính giữa Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau đây:

	Số dư tại ngày 31/12/2019	Số dư phải trả trong vòng 12 tháng
	VND	VND
9.1) Hợp đồng thuê tài chính số C190403413 ngày 23/09/2019, nội dung thuê 01 trạm trộn bê tông 180 m <sup>3</sup> /h - xuất xứ Việt Nam và 01 trạm trộn bê tông 120m <sup>3</sup> /h - xuất xứ Việt Nam với giá trị thuế 6.257.975.469 VND, thời gian thuê 60 tháng, số tiền công ty đã thanh toán đến 31/12/2019 là 2.461.470.353 VND.	3.796.505.116	876.116.568
9.2) Hợp đồng thuê tài chính số C190408611 ngày 23/04/2019, nội dung thuê 01 ô tô bơm bê tông Hyundai và 01 ô tô bơm bê tông Daewoo với giá trị thuế 9.500.000.000 VND, thời gian thuê 60 tháng, số tiền công ty đã thanh toán đến 31/12/2019 là 3.206.250.000 VND.	6.293.750.000	1.425.000.000
9.3) Hợp đồng thuê tài chính số B190905612 ngày 16/09/2019, nội dung thuê 02 bánh xe thép PC bar, 02 máy cắt thép PC bar, 04 máy dập đầu thép PC bar, 02 hệ thống cấp thép tự động cho máy dập đầu, 02 máy hàn lồng thép cọc ống D300 - D600, 02 máy căng thép PC bar, 01 máy cắt vành khăn tự động, 01 máy lăn gân và tạo loa vành khăn, 01 máy ép vành khăn vào bích cọc với giá trị thuế 6.935.500.000 VND, thời gian thuê 60 tháng, số tiền công ty đã thanh toán đến 31/12/2019 là 2.358.070.000 VND.	4.577.430.000	915.486.000
9.4) Hợp đồng thuê tài chính số B190907012 ngày 11/09/2019, nội dung thuê 01 hệ thống nồi hơi đốt than ghi xích công suất 5T/h với giá trị thuế 2.687.850.000 VND, thời gian thuê 60 tháng, số tiền công ty đã thanh toán đến 31/12/2019 là 913.869.000 VND.	1.773.981.000	354.796.200
	<b>16.441.666.116</b>	<b>3.571.398.768</b>

**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan**

Mối quan hệ	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
<b>Vay dài hạn</b>				
- Vay cá nhân (Thuyết minh 39)	2.300.000.000	160.194.444	-	-
	<b>2.300.000.000</b>	<b>160.194.444</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	512.085	6.026.086.688	16.737.882.874	20.143.100.467	30.623.242	2.650.980.252
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	11.089.165	-	752.734.733	757.589.884	15.944.316	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.124.160.306	12.284.127.405	12.248.273.883	26.233.451	3.186.247.279
- Thuế Thu nhập cá nhân	434.077.909	494.209.752	1.017.832.055	1.068.248.413	354.737.829	364.453.314
- Thuế Tài nguyên	-	-	22.577.647	22.577.647	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	115.608.326	-	204.031.614.362	98.725.661.277	115.608.326	105.305.953.085
<i>Trong đó, tiền sử đất và tiền chậm nộp của Dự án Xây dựng khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi (*)</i>	-	-	201.796.158.279	96.490.205.194	-	105.305.953.085
- Các loại thuế khác	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	576.948.705	54.566.411	-	522.382.294
	<b>561.287.485</b>	<b>9.644.456.746</b>	<b>235.442.717.781</b>	<b>133.039.017.982</b>	<b>543.147.164</b>	<b>112.030.016.224</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Khoản phải nộp ngân sách Nhà nước liên quan tới Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi. Công ty đã nộp một phần tiền sử dụng đất, nghĩa vụ còn lại căn cứ vào cam kết theo Hợp đồng hợp tác (Thuyết minh 08).

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>(61.393.691)</b>	<b>55.390.783.607</b>	<b>1.948.780.816</b>	<b>40.705.159.740</b>	<b>5.826.416.438</b>	<b>218.809.746.910</b>
Tăng vốn của công ty con	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	40.034.404.042	1.082.696.965	41.117.101.007
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	9.623.560.146	-	(30.431.413.528)	-	(20.807.853.382)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	3.133.573.317	-	(3.947.954.135)	(363.178.180)	(1.177.558.998)
Tạm phân phối lợi nhuận 09 tháng tại Công ty con	-	-	1.443.472.156	-	(2.018.263.288)	(312.016.987)	(886.808.120)
Phân chia quý đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	-	-	-	(750.435.820)	(750.435.820)
Phân phối lợi nhuận năm trước tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(88.850.291)	-	(88.850.291)
Chênh lệch số lẻ	-	-	-	-	(1)	-	(1)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>(61.393.691)</b>	<b>69.591.389.226</b>	<b>1.948.780.816</b>	<b>44.253.082.539</b>	<b>7.483.482.416</b>	<b>238.215.341.306</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	39.618.156.854	1.087.100.739	40.705.257.593
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ <sup>(1)</sup>	-	-	21.544.888.239	-	(43.836.031.909)	-	(22.291.143.670)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con <sup>(2)</sup>	-	-	3.107.312.288	-	(3.597.611.078)	(130.163.598)	(620.462.388)
Giảm khác	-	-	-	-	(97.500.000)	-	(97.500.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>(61.393.691)</b>	<b>94.243.589.753</b>	<b>1.948.780.816</b>	<b>36.340.096.406</b>	<b>8.440.419.557</b>	<b>255.911.492.841</b>

**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2019/XL.1-ĐHCD-NQ ngày 16/04/2019, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		<b>43.836.031.909</b>
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	49%	21.544.888.239
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	4.383.603.191
- Trích Quỹ thưởng cho Ban điều hành công ty	2%	657.540.479
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	39%	17.250.000.000
	<b>100%</b>	<b>43.836.031.909</b>

(2) Theo Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 05 tháng 06 năm 2019, Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND	Số tiền VND
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (còn lại)</b>			<b>5.258.392.035</b>
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	3.107.312.288	225.240.543	3.332.552.831
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	490.298.790	35.540.414	525.839.204
- Trả lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.305.376.816	94.623.184	1.400.000.000
- Điều chỉnh trên BCTC Hợp nhất	(1.305.376.816)	(225.240.543)	(1.530.617.359)
	<b>3.597.611.078</b>	<b>130.163.598</b>	<b>3.727.774.676</b>

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (còn lại)**

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Trả lợi nhuận cho thành viên góp vốn
- Điều chỉnh trên BCTC Hợp nhất

